

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng giám đốc Công ty Quản lý quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 17
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo kiểm toán độc lập	19 - 20
Báo cáo thu nhập	21
Báo cáo tình hình tài chính	22 - 23
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	24
Báo cáo danh mục đầu tư	25 - 26
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	27 - 28
Thuyết minh báo cáo tài chính	29 - 62

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt - Quỹ BVFED ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Ngày 20 tháng 05 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung (lần cuối ngày 14 tháng 07 năm 2021).

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp vào Quỹ là 67.509.373.405 đồng (bao gồm 60.128.320.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 7.381.052.705 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 6.012.832,07 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ BVFED là ngày thứ Năm hàng tuần.

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVFED được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100%. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 8 lần với lần thứ 8 được thực hiện vào ngày 17 tháng 01 năm 2022. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An - Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quý, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quý đồng thời giám sát hoạt động của Quý, thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quý do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quý.

Theo Giấy chứng nhận số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quý từ ngày 25 tháng 04 năm 2019 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình, trụ sở đăng ký: 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 02/05/2003 và Quyết định số 294/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 04 năm 2018 về việc chấp thuận cho chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được hoạt động lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 05 năm 2020 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quý từ ngày 01 tháng 06 năm 2020 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính, trụ sở đăng ký: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/05/2003 và Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006.

Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 05 năm 2020, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình là ngân hàng giám sát của Quý, từ ngày 01 tháng 06 năm 2020 đến ngày lập báo cáo, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính là Ngân hàng giám sát của Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Mạnh Tường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2019
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng giám đốc"), với tư cách là Công ty quản lý Quỹ của Quý trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quý, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quý có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quý sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quý, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quý và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Đình An
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là +41,81% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động theo đó tỷ trọng của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được điều chỉnh linh hoạt để nắm bắt kịp thời các cơ hội đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định căn cứ vào sự vận động tương đối giữa hai thị trường, đặc biệt trong khoảng thời gian trung - dài hạn. Với chiến lược đầu tư như trên, Quỹ sẽ tập trung vào loại các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo việc điều chỉnh cơ cấu của danh mục đầu tư được thực hiện một cách chính xác và kịp thời.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được thực hiện theo các bước như sau:

- ▶ Đánh giá về sự vận động tương đối giữa thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định dựa trên các chỉ định tính và định lượng như: Chu kỳ phát triển của nền kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các chỉ số kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành nghề chủ đạo trong nền kinh tế, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mức độ phát triển "nóng" hoặc "lạnh" của từng thị trường thông qua các chỉ số định giá, phân tích kỹ thuật...
- ▶ Xác định tỷ trọng tối ưu của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ căn cứ vào kết quả nhận định thị trường và mục tiêu đầu tư của Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu (bao gồm quyền phát sinh có liên quan) bao gồm phần cơ sở và phần gia tăng. Phần cơ sở bao gồm rõ cổ phiếu VN30. Phần gia tăng bao gồm các cổ phiếu niêm yết được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá và những yếu tố cơ bản của doanh nghiệp, thuộc các nhóm như cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng bền vững, cổ phiếu có khả năng tăng trưởng vượt trội theo từng chu kỳ phát triển của nền kinh tế, cổ phiếu có thị giá hấp dẫn so với giá trị định giá của Công ty Quản lý Quỹ, có khả năng chi trả cổ tức tốt... Trong đó, cơ cấu phần gia tăng không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 15 tháng 01 năm 2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp vào Quỹ là 67.509.373.405 đồng (bao gồm 60.128.320.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 7.381.052.705 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 6.012.832,07 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

9. *Chỉ số tham chiếu của Quỹ:* Chỉ số VN30

10. *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Lợi nhuận có thể được phân chia dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban Đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư).

11. *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:* Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. *Cơ cấu tài sản Quỹ*

<i>Cơ cấu tài sản Quỹ</i>	<i>31/12/2021 (%)</i>	<i>31/12/2020 (%)</i>	<i>31/12/2019 (%)</i>
Cổ phiếu	92,06	73,39	89,27
Chứng khoán khác	-	-	-
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	7,77	26,28	10,61
Tài sản khác	0,17	0,33	0,12
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

2. *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	140.294.590.547	93.979.440.104	85.000.515.694
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	6.012.832,07	5.711.993,88	5.900.384,84
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	23.332	16.453	14.405
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	23.893	16.453	15.372
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.308	10.238	14.132
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	41,81%	14,22%	1,29%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4414,05%	-114,59%	-64,92%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,63%	1,74%	1,56%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	57,85%	26,34%	31,98%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	41,81%	41,81%
- 3 năm	64,06%	17,94%
- Từ khi thành lập	133,32%	12,87%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2021 (%)	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	41,81%	14,22%	1,29%	-13,35%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,58% và là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây do tác nhân chính là dịch Covid-19 tại Việt Nam với đỉnh điểm là việc giãn cách xã hội trong Quý III/2021 tại các trung tâm kinh tế – xã hội lớn trên toàn quốc. Do ảnh hưởng của việc giãn cách xã hội nói trên, GDP trong Quý III/2021 suy giảm mạnh và ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng GDP trong cả năm (tăng trưởng GDP các quý còn lại đều ở mức khá).

Xét theo từng khu vực, chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất là khu vực "Dịch vụ" khi tăng trưởng chỉ đạt 1,22% (đóng góp 22,23% vào tăng trưởng chung), bằng ½ so với tốc độ tăng trưởng của năm 2020. Trong số top 05 ngành có quy mô lớn nhất của khu vực "Dịch vụ", 03/05 ngành ghi nhận tăng trưởng âm, bao gồm "Bán buôn và bán lẻ", "Dịch vụ lưu trú và ăn uống", "Hoạt động kinh doanh bất động sản". Đối với khu vực "Công nghiệp và xây dựng", tốc độ tăng trưởng đạt mức 4,05% (đóng góp 63,8% vào tăng trưởng chung), xấp xỉ tốc độ tăng trưởng của năm 2020, trong đó đầu tàu là ngành "Công nghiệp chế biến chế tạo" ghi nhận mức tăng trưởng khá tốt là 6,37%, trong khi đó ngành có quy mô lớn thứ 02 là "Xây dựng" tăng trưởng không đáng kể do hoạt động xây dựng trong nền kinh tế bị đình trệ do dịch bệnh, bao gồm cả các dự án đầu tư công. Khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" duy trì được tốc độ tăng trưởng khá so với mặt bằng trước dịch do đóng góp đáng kể từ ngành "Nông nghiệp" (năng suất cây trồng và chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản tăng cao).

Theo diễn biến chung của nền kinh tế, chỉ số sản xuất công nghiệp ("IIP") năm 2021 tiếp tục ghi nhận giá trị ở mức thấp trong lịch sử với mức sụt giảm mạnh nhất được ghi nhận trong giai đoạn tháng 7 - 10/2021 do việc giãn cách xã hội đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất. Trong ngành dẫn dắt là "Công nghiệp chế biến, chế tạo", duy nhất phân ngành "Sản xuất kim loại" duy trì được tốc độ tăng trưởng ở mức cao (22,1%), các phân ngành có tốc độ tăng trưởng tương đối tốt còn lại là "Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế" (8,1%), "Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học" (9,6%), "Sản xuất xe có động cơ" (10,2%).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 đạt mức tăng trưởng 3,2%, là mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Trái ngược với năm 2020, vốn đầu tư khu vực Nhà nước không duy trì được vai trò dẫn dắt khi ghi nhận mức sụt giảm 2,9% do việc triển khai các dự án đầu tư công không đảm bảo được tiến độ (Vốn Ngân sách nhà nước giảm 8,6%, vốn Trái phiếu chính phủ giảm 44,7%). Hỗ trợ lớn nhất đối với nền kinh tế trong năm 2021 là vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước với mức tăng trưởng 7,2%, trong khi đó, vốn đầu tư khu vực nước ngoài FDI có suy giảm nhẹ trong vòng 02 năm liên tiếp.

Xét về tổng thể, kinh tế Việt Nam trong năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Mặc dù vậy, với sự điều chỉnh chiến lược phòng chống dịch bệnh kịp thời của Chính phủ, dấu hiệu tích cực đã xuất hiện trở lại và là tiền đề để nền kinh tế tăng tốc trở lại trong năm 2022. Điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2021 là hoạt động xuất khẩu tiếp tục khởi sắc và bên cạnh đó là sự ổn định vĩ mô vẫn được duy trì tốt (lạm phát, tỷ giá...)

Chỉ số giá tiêu dùng ("CPI"): Trong giai đoạn cuối năm 2021, chỉ số CPI tiếp tục trạng thái biến động nhẹ và chỉ số CPI bình quân đã được kiểm soát tốt trong mục tiêu điều hành của Chính phủ, cụ thể:

- CPI tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 1,81% so với tháng 12/2020. Bình quân cả năm 2021, CPI tăng 1,84% so với cùng kỳ năm trước, mức thấp nhất kể từ năm 2016.
- CPI lõi ("Core CPI") tháng 12/2021 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2020. Bình quân cả năm 2021, Core CPI tăng 0,81% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhóm hàng hóa có ảnh hưởng lớn nhất tới CPI trong năm 2021 là xăng dầu với mức tăng giá bình quân là 31,74%, làm CPI toàn phần tăng bình quân 1,14%. Các nhóm mặt hàng khác có biến động đáng chú ý là gạo (làm CPI toàn phần tăng 0,15%), nguyên vật liệu xây dựng (sắt, thép, xi măng... - làm CPI toàn phần tăng 0,14%). Nhìn chung, xu hướng lạm phát cao tại nhiều nước trên thế giới chỉ ghi nhận ảnh hưởng ở mức độ nhất định đối với lạm phát tại Việt Nam.

Chỉ số Nhà quản trị mua hàng ("PMI"): của Việt Nam kết thúc năm 2021 ở mức 52,5 điểm, tăng nhẹ so với kết quả ghi nhận trong giai đoạn tháng 10 – 11/2021. Như vậy, kể từ thời điểm chiến lược phòng chống Covid-19 được điều chỉnh, chỉ số PMI đã luôn ở vùng giá trị tích cực. Theo kết quả khảo sát, số lượng đơn đặt hàng mới vẫn tiếp tục tăng, bao gồm cả số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu, và tương ứng với đó là sản lượng sản xuất. Mặc dù vậy, lao động vẫn phải đối mặt với tình trạng khan hiếm do công nhân chưa trở lại nhà máy, đặc biệt khi Tết nguyên đán đang tới gần. Một dấu hiệu tích cực đáng chú ý là áp lực tăng chi phí đầu vào vẫn còn lớn nhưng đã chậm lại so với một số tháng trước đó cho thấy tình trạng chậm trễ của chuỗi cung ứng đang dần bớt nghiêm trọng.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") và vốn đầu tư tổ chức nước ngoài ("FI"): Giá trị vốn FDI đăng ký mới và giá trị vốn FDI giải ngân về cơ bản không có biến động lớn so với năm 2020 với các giá trị lần lượt là 15,3 tỷ USD (tăng 4,1%) và 19,7 tỷ USD (giảm 1,2%). Trong số các dự án FDI được cấp phép mới, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với giá trị 47,6%, tiếp theo là ngành sản xuất, phân phối điện... với tỷ trọng 34,9%. Nhà đầu tư FDI vào Việt Nam là các quốc gia truyền thống như Singapore, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản... Một kết quả đáng chú ý khác là vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm là 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, dịch mại lớn nhất là Trung Quốc (54 tỷ USD). Covid-19 là yếu tố trở ngại lớn nhất đối với việc thu hút và giải ngân vốn FDI tại Việt Nam trong năm 2021.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 ước đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020, khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng và tăng trưởng lần lượt là 26,4%/13,4% và 73,6%/21,1%. Có 08 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn 10 tỷ USD và đều ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu so với năm 2020, cụ thể là Điện thoại và linh kiện (57,5 tỷ USD, tăng 12,4%), Điện tử, máy tính và linh kiện (51,0 tỷ USD, tăng 14,4%), Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (38,3 tỷ USD, tăng 41,0%), Dệt may (32,7 tỷ USD, tăng 9,8%), Giày dép (17,6 tỷ USD, tăng 4,9%), Gỗ và sản phẩm gỗ (14,8 tỷ USD, tăng 19,7%). Một điểm tích cực khác là hầu hết các thị trường xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất đều có tăng trưởng khả quan như Mỹ (95,6 tỷ USD, tăng 24,1%), Trung Quốc (55,9 tỷ USD, tăng 14,3%), EU (39,9 tỷ USD, tăng 13,5%), Asean (29,1 tỷ USD, tăng 25,8%), Hàn Quốc (21,9 tỷ USD, tăng 14,7%). Trong năm 2021, Việt Nam ghi nhận mức xuất siêu là 4 tỷ USD, giảm tương đối so với giai đoạn 2018 – 2020. Quốc gia có thặng dư thương mại lớn nhất với Việt Nam tiếp tục là Mỹ (80,1 tỷ USD), trong khi đó, quốc gia có thâm hụt thương mại lớn nhất là Trung Quốc (54 tỷ USD).

Tỷ giá: Sau khi tương đối ổn định trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2021, tỷ giá USD/VND có biến động giảm trong Quý IV/2021 do các biện pháp điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV") để tránh rủi ro bị cáo buộc là "thao túng tiền tệ" của Bộ Tài chính Mỹ. Tính tại thời điểm 31/12/2021, tỷ giá USD/VND liên ngân hàng giảm 1,18% trong khi tỷ giá trung tâm do SBV công bố tăng 0,06% so với thời điểm cuối năm 2020. Trong bối cảnh đồng USD tăng mạnh, VND là một trong những đồng tiền ổn định được giá trị trong năm 2021. Với động thái mua vào USD của SBV trong năm 2021, dự trữ ngoại hối của Việt Nam có thể đạt mức kỷ lục mới tại thời điểm cuối năm 2021 với giá trị ước tính khoảng 110 – 120 tỷ USD theo một số nguồn tin tham khảo. Như vậy, đây là một trong những nguồn lực quan trọng để SBV điều hành tỷ giá USD trong giai đoạn tiếp theo, đảm bảo mục tiêu ổn định vĩ mô.

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Lãi suất VNIBOR về cơ bản diễn biến theo xu hướng đi ngang ở mặt bằng thấp trong năm 2021 trừ một số ít phiên tăng đột biến ở thời điểm cuối tháng/quý do biến động thanh khoản tạm thời. Nhìn chung, thanh khoản của hệ thống Ngân hàng thương mại ("NHTM") ở trạng thái dồi dào do tăng trưởng tín dụng ở mức thấp trước khi có sự chuyển biến trong Quý IV/2021 và ngoài ra là việc mua ngoại tệ với giá trị lớn của SBV qua đó cung ứng một lượng lớn VND cho hệ thống NHTM. Trong năm 2021, SBV gần như không thực hiện hoạt động điều tiết vốn dư thừa thông qua thị trường mở để tạo điều kiện cho các NHTM duy trì môi trường lãi suất thấp.

Tương tự diễn biến lãi suất trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất huy động cũng ở mặt bằng thấp xuyên suốt trong năm 2021, kể cả trong Quý IV/2021 khi tăng trưởng tín dụng đã tăng tốc. Theo thống kê, mặt bằng lãi suất huy động trong năm 2021 nằm ở mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.

3. Thị trường trái phiếu chính phủ ("TPCP")

Trên thị trường sơ cấp, lãi suất trúng thầu TPCP các kỳ hạn có xu hướng giảm nhẹ trong năm 2021. Nhìn chung, lãi suất trúng thầu trong năm 2021 nằm trong vùng lãi suất thấp nhất trong lịch sử.

Trong năm 2021, Kho bạc nhà nước đã phát hành được khoảng 318.000 tỷ đồng TPCP, giảm 1,8% so với kết quả thực hiện năm 2020 và chỉ bằng 85,3% kế hoạch phát hành cả năm (kế hoạch đã điều chỉnh). Nguyên nhân chính khiến cho Kho bạc nhà nước không thực hiện hết kế hoạch phát hành là do tốc độ giải ngân vốn đầu tư công tương đối chậm dẫn tới vốn tồn dư còn nhiều. Do lượng TPCP đáo hạn nhiều trong năm 2021, giá trị TPCP phát hành ròng ước tính chỉ khoảng 155.000 tỷ đồng, giảm 29,2% so với năm 2020.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3. Thị trường trái phiếu chính phủ ("TPCP") (tiếp theo)

Tương tự diễn biến trên thị trường sơ cấp, lãi suất TPCP trên thị trường thứ cấp chỉ vận động trong biên độ hẹp trong năm 2021, đặc biệt là các TPCP có kỳ hạn dài (≥ 7 năm). Sau khi mua ròng mạnh TPCP trong nửa đầu năm 2021, nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển sang trạng thái bán ròng nhẹ trong nửa cuối năm 2021. Tính trong cả năm 2021, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện mua ròng khoảng 9.500 nghìn tỷ đồng TPCP trên thị trường thứ cấp, tăng 63,5% so với giá trị mua ròng trong năm 2020.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN")

Giá trị TPDN phát hành tiếp tục tăng cao. Lũy kế cả năm 2021, quy mô phát hành đạt 553 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2020. Trong đó, nhóm Ngân hàng và Bất động sản vẫn dẫn đầu với tỷ lệ là 37% và 36%.

Chênh lệch lãi suất giữa trái phiếu do NHTM phát hành và nhóm doanh nghiệp khác ngày càng lớn. Với nhóm thả nổi, Lãi suất trái phiếu ngân hàng = Lãi suất tham chiếu + 0,6% - 2,2%. Nhóm doanh nghiệp khác, = Lãi suất tham chiếu + 2,5% - 5,5%. Hiện tượng các công ty chứng khoán mua trái phiếu các doanh nghiệp rồi phân phối cho các cá nhân để lách quy định diễn ra phổ biến hơn.

Kỳ hạn phát hành trái phiếu cũng đa dạng hơn. Trong khi đối với NHTM, kỳ hạn trung bình trên 5 năm thì với nhóm doanh nghiệp khác, kỳ hạn trung bình tăng lên đáng kể do nhiều trái phiếu phát hành có kỳ hạn lên tới 10 - 15 năm.

5. Thị trường chứng khoán ("TTCK")

Chỉ số VN Index ("VNI") kết thúc năm 2021 ở mức 1.498,28 điểm, tương đương với mức tăng 35,73% trong năm 2021. Điểm đặc biệt là thanh khoản của thị trường cổ phiếu ("TTCP") liên tục đạt mức kỷ lục mới theo thời gian do sự tham gia mạnh mẽ của nhà đầu tư cá nhân trong nước. Theo thống kê sơ bộ, giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân một phiên trong năm 2021 tính trên cả 03 sàn giao dịch là 24.173 tỷ đồng, tăng 04 lần so với năm 2020.

Diễn biến tiêu cực đáng kể nhất trên TTCP là nhà đầu tư nước ngoài thực hiện bán ròng gần như trong suốt cả năm 2021 với tổng giá trị bán ròng là 74.686 nghìn tỷ đồng (chỉ tính giao dịch khớp lệnh), tăng 1,8 lần so với năm 2020 trong khi một số TTCP trong khu vực Asean đã được mua ròng mạnh trở lại. Mặc dù vậy, sức cầu của nhà đầu tư trong nước đã hấp thụ tốt lượng cung lớn của nhà đầu tư nước ngoài..

Tại thời điểm 31/12/2021, P/E của chỉ số VNI là 17,48, cao hơn so với mức trung bình trong giai đoạn 2016 - 2021 (Max: ~ 22, Min: ~ 11, trung bình 16,2). Mức độ hấp dẫn tương đối của TTCP Việt Nam cũng đã giảm bớt so với các TTCP khác trong khu vực Asean xét theo các tiêu chí phổ thông như P/E, P/B.

Nhìn chung, sự phân hóa cũng diễn ra khá mạnh giữa các nhóm ngành theo mức vốn hóa, nhóm ngành, đặc biệt trong nửa cuối năm 2021. Trong Quý II/2021, có sự phân hóa đáng kể giữa các nhóm cổ phiếu theo vốn hóa, nhóm ngành... Các cổ phiếu có vốn hóa lớn, đặc biệt là cổ phiếu thuộc rổ VN30, chiếm ưu thế so với các nhóm cổ phiếu còn lại.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

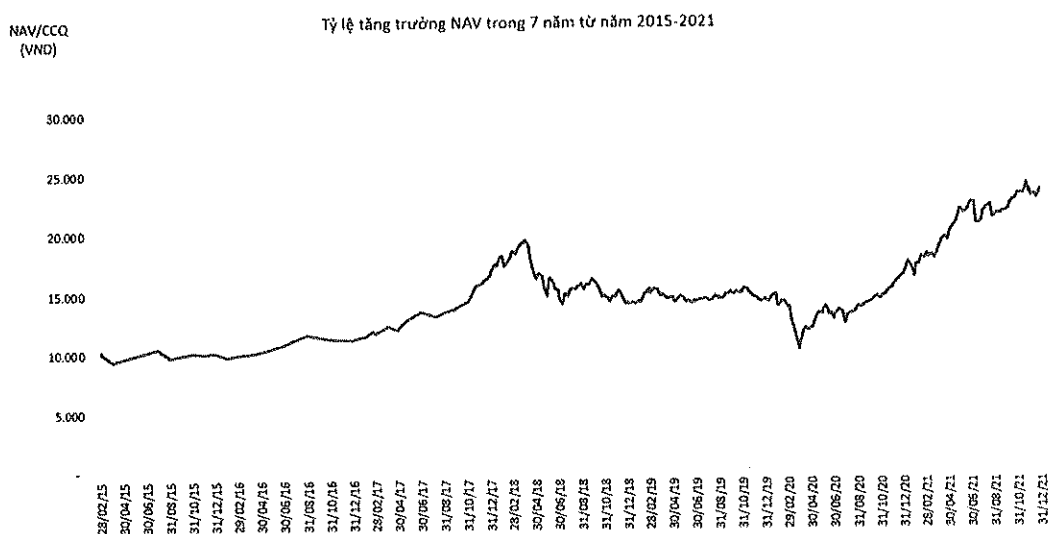
1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	35,19%	73,56%	139,64%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	6,62%	-9,51%	-6,32%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	41,81%	64,06%	133,32%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	41,81%	17,94%	12,87%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 7 năm từ 2015 đến 2021 như sau:



► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	140.294.590.547	93.979.440.104	49,28%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	23.332	16.453	41,81%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	732	272.895,94	4,54%
Từ 5.000 đến 10.000	7	52.221,92	0,87%
Từ 10.000 đến 50.000	9	187.714,21	3,12%
Từ 50.000 đến 500.000	0	-	0,00%
Trên 500.000	3	5.500.000,00	91,47%
Tổng cộng	751	6.012.832,07	100,00%

3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. Kinh tế vĩ mô

Là nền kinh tế có độ mở lớn đối với kinh tế thế giới, không nằm ngoài xu hướng chung, diễn biến của dịch Covid-19 trong nước và tại các quốc gia là đối tác thương mại/đầu tư của Việt Nam được xem là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đối với kinh tế Việt Nam trong năm 2022. Theo mục tiêu mới nhất của Chính phủ, Việt Nam phấn đấu hoàn thành tiêm vaccine mũi tăng cường cho người từ 18 tuổi trở lên ngay trong Quý I/2022. Trong năm 2022, ngoài nguồn vaccine từ nước ngoài, Việt Nam nhiều khả năng sẽ có thêm nguồn vaccine được sản xuất trong nước và mục tiêu phủ rộng vaccine hoàn toàn có tính khả thi.

Bên cạnh đó, việc phòng chống dịch bệnh của Việt Nam cũng đã ghi nhận một bước ngoặt quyết định theo đó chiến lược "Không Covid" đã được điều chỉnh thành "Thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh". Theo chiến lược mới, hoạt động phòng chống dịch bệnh sẽ là sự tổng hòa theo các nguyên tắc cơ bản để thích ứng với tình hình mới bao gồm: (1) Y tế là trụ cột, là trung tâm; (2) Kinh tế là cơ sở, là nền tảng; (3) Dữ liệu khoa học, công nghệ là then chốt; (4) Ổn định chính trị - xã hội là trọng yếu và thường xuyên; (5) Vaccine, thuốc chữa bệnh và ý thức người dân là điều kiện tiên quyết; (6) An toàn để sản xuất, sản xuất phải an toàn. Với kịch bản cơ sở về biến chủng Omicron (đã đề cập tại phần trên), có thể kỳ vọng rằng quá trình tái mở cửa của nền kinh tế Việt Nam sẽ dần tăng tốc xuyên suốt trong năm 2022 và toàn bộ các ngành lĩnh vực trong nền kinh tế sẽ khôi phục hoạt động trở lại chậm nhất vào cuối nửa đầu năm 2022. Việc giãn cách xã hội cấp độ mạnh có thể sẽ chỉ áp dụng theo quy mô hạn chế từ cấp quận/huyện trở xuống.

Các động lực dẫn dắt cho sự phục hồi kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn đầu của năm 2022 được kỳ vọng là đầu tư công và xuất khẩu. Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch đầu tư, vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước trong năm 2022 dự kiến khoảng 516.700 tỷ đồng, tăng 8,3% so với kế hoạch năm 2021. Kết quả thực tế trong hoạt động giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2020 – 2021 cho thấy vấn đề nằm ở chỗ vốn đầu tư phải được giải ngân nhanh chóng để hiệu quả phát huy ngay từ giai đoạn đầu năm. Do thời gian giãn cách xã hội kéo dài, mục tiêu về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2021 nhiều khả năng không đạt yêu cầu. Tuy nhiên, yếu tố ảnh hưởng này có thể được loại trừ trong năm 2022 khi Chính phủ đã có sự chuẩn bị với mục tiêu phân bổ và giải ngân vốn Ngân sách nhà nước đạt 100% kế hoạch. Đối với hoạt động xuất khẩu, Việt Nam vẫn ghi nhận kết quả tích cực trong năm 2021 từ các thị trường xuất khẩu chủ lực (Mỹ, Trung Quốc, EU, Asean, Hàn Quốc, Nhật Bản). Dự báo hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sẽ tiếp tục đạt được kết quả tốt trên cơ sở quá trình hồi phục kinh tế mạnh mẽ của các đối tác thương mại và quan hệ ngày càng vững mạnh của Việt Nam với các đối tác. Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển quốc tế hạ nhiệt cũng sẽ là một yếu tố thuận lợi đáng kể cho hoạt động xuất khẩu.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Áp lực đối với lạm phát nhiều khả năng sẽ không suy giảm nhưng lạm phát sẽ tiếp tục được kiểm soát tốt. Tương tự như trong năm 2021, áp lực đối với lạm phát trước hết bắt nguồn từ diễn biến giá cả hàng hóa trên thế giới và chi phí vận chuyển quốc tế. Trong năm 2022, các yếu tố chi phí đẩy nói trên được dự báo sẽ dần hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao so với trước dịch. Một điểm đáng lưu ý khác là việc giãn cách xã hội kéo dài trong năm 2021 đã làm giảm nhu cầu chi tiêu, đầu tư của người dân và doanh nghiệp qua đó góp phần hạn chế bớt ảnh hưởng của việc gia tăng giá cả hàng hóa trên thế giới. Tuy nhiên, khi trạng thái "bình thường mới" được thiết lập trong năm 2022, nhu cầu bùng phát trong nền kinh tế sẽ tạo thêm áp lực đối với lạm phát, tương tự như tình trạng tại nhiều quốc gia trên thế giới trong năm 2021. Ngoài ra, để hỗ trợ nền kinh tế trong năm 2021, Chính phủ đã yêu cầu giảm giá điện, nước, miễn thông, không tăng học phí, viện phí theo lộ trình, thậm chí còn giảm học phí năm học 2021 - 2022 cho một số đối tượng nhưng nhiều khả năng những biện pháp hỗ trợ nói trên sẽ không được tiếp tục áp dụng trong năm 2022. Các nhóm mặt hàng có khả năng chịu áp lực lạm phát nhiều nhất trong năm 2022 bao gồm "Hàng ăn và dịch vụ ăn uống", "Nhà ở và vật liệu xây dựng", "Thiết bị và đồ dùng gia đình", "Giáo dục", "Thuốc và dịch vụ y tế". Lạm phát trong năm 2022 được dự báo bình quân trong khoảng 3% - 4%.

Các chính sách vĩ mô sẽ tiếp tục bám sát định hướng hỗ trợ nền kinh tế hồi phục nhưng vẫn có sự thận trọng để đảm bảo an toàn vĩ mô. Kể từ năm 2020 đến nay, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa của Việt Nam đã có sự điều chỉnh từ thận trọng sang nới lỏng có mức độ để hỗ trợ nền kinh tế hồi phục. Khi nền kinh tế vẫn phải đối mặt với những thách thức từ dịch Covid-19, việc đảo chiều các chính sách vĩ mô hiện hành sẽ chưa thể xảy ra. Mặc dù vậy, việc tiếp tục gia tăng mức độ nới lỏng cũng không được đánh giá cao theo đó:

- Bội chi ngân sách và tỷ lệ nợ công trên GDP đã xấu đi tương đối trong giai đoạn 2020 - 2021 so với giai đoạn 2016 - 2019 (Bội chi ngân sách và tỷ lệ nợ công năm 2020 theo ước tính của World Bank lần lượt là 4,9% và 55,3%; năm 2021 là 6,0% và 58,3%). Theo đánh giá của World Bank, nếu xu hướng này không được cải thiện trong giai đoạn tiếp theo, việc đảm bảo cấu trúc nợ quốc gia bền vững trong trung - dài hạn sẽ bị ảnh hưởng.
- Tỷ lệ cung tiền/GDP, tín dụng/GDP hiện ở mức khá cao so với lịch sử (lần lượt là > 160% và 146% tại thời điểm cuối năm 2020) đồng nghĩa với việc một lượng tiền lớn đã được bơm vào nền kinh tế dưới dạng vay nợ trong khi chất lượng tín dụng đã có dấu hiệu đi xuống tại một số ngân hàng ở thời điểm hiện tại và hoàn toàn có thể xấu hơn nữa trong năm 2022. Nguy cơ nợ xấu tăng mạnh trong thời gian tới là hiện hữu.
- Theo thống kê trong lịch sử của nền kinh tế Việt Nam, tác động của cung tiền và lãi suất tới tăng trưởng kinh tế chỉ ở mức độ nhất định nhưng tới lạm phát là rất đáng kể. Với mức lãi suất rất thấp như hiện tại, việc hạ thêm lãi suất có thể tạo ra bất ổn vĩ mô trong tương lai. Ngoài ra, không thể phủ nhận rằng môi trường lãi suất thấp đã tạo ra hiện tượng bong bóng tài sản đáng kể, điển hình là thị trường bất động sản và thị trường cổ phiếu.

Tham khảo đánh giá của nhiều tổ chức quốc tế và trong nước, với các rủi ro tiềm ẩn như trên, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nới lỏng của Việt Nam không còn nhiều dư địa để tiếp tục đẩy mạnh. Sau khi đạt được mục tiêu kiểm soát dịch bệnh, các chính sách vĩ mô của Việt Nam có thể sẽ được điều chỉnh dần theo chiều ngược lại. Theo mục tiêu của Chính phủ, Việt Nam sẽ phấn đấu đạt được miễn dịch cộng đồng trong nửa đầu năm 2022 thông qua chiến dịch tiêm vaccine rộng rãi trên toàn quốc. Như vậy, có thể kỳ vọng rằng các chính sách vĩ mô hiện hành sẽ không có nhiều thay đổi đáng kể trong năm 2022 và sau đó sẽ dần quay trở lại trạng thái trước khi dịch Covid-19 bùng phát. Tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại có thể kỳ vọng ở mức cao hơn so với giai đoạn 2020 - 2021 và tương đương với giai đoạn 2018 - 2019 (14% ± 1%).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") nhiều khả năng sẽ duy trì được xu hướng tích cực trong năm 2022. Cơ sở để Việt Nam thu hút được vốn FDI là nhu cầu đa dạng hóa chuỗi sản xuất của các tập đoàn sản xuất đa quốc gia để giảm thiểu rủi ro tập trung, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc vẫn kiên định với chính sách "Không Covid". Ở thời điểm hiện tại, Việt Nam được xem là điểm đến phù hợp với nhà đầu tư nước ngoài với các yếu tố như ưu thế riêng có về vị trí địa lý (nằm cạnh Trung Quốc và cũng nằm trên tuyến vận chuyển đường biển quốc tế), sự ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề cao và bản thân Việt Nam cũng là một thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã tham gia nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương qua đó hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động xuất khẩu của các nhà sản xuất.

Ngoài nhà đầu tư từ các quốc gia quen thuộc trong khu vực châu Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Asean...), có thể kỳ vọng vào sự gia tăng của nhà đầu tư đến từ các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, EU... trong năm 2022 và giai đoạn tiếp theo.

Trong năm 2021, đặc biệt là trong nửa cuối năm 2021, VND là một trong số ít đồng tiền tăng giá so với USD chủ yếu từ các động thái điều hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ("SBV") để giải quyết các vấn đề liên quan tới cáo buộc "thao túng tiền tệ" từ Bộ Tài chính Mỹ. Mặc dù vậy, tỷ giá USD/VND có thể hình thành xu hướng tăng trở lại trong năm 2022 so với thời điểm cuối năm 2021. Trước hết, đồng USD được kỳ vọng sẽ mạnh lên tương đối so với các đồng tiền khác trên thế giới khi chính sách tiền tệ siêu nới lỏng của Cục dự trữ liên bang Mỹ ("FED") đã bắt đầu quá trình đảo chiều, khả năng FED tăng lãi suất điều hành trong nửa cuối năm 2022 ngày càng có xác suất cao. Bên cạnh đó, cán cân vãng lai của Việt Nam có thể chuyển sang trạng thái thâm hụt do nguồn cung USD từ vốn FDI, du lịch, kiều hối, xuất khẩu hồi phục ở tốc độ thấp cùng với quá trình rút vốn chưa có dấu hiệu chấm dứt của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán sẽ tạo ra áp lực giảm giá đối với VND. Tỷ giá USD/VND được dự báo tăng nhẹ ($\leq 2\%$) và có thể quay trở lại mặt bằng của giai đoạn nửa đầu năm 2021.

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Năm					
	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tăng trưởng GDP	6,80%	7,08%	7,02%	2,91%	1,8% - 2,5%	6,0% - 7,0%
Tăng trưởng CPI bình quân	3,50%	3,54%	2,79%	3,23%	< 4%	< 4%
Giảm giá VND	-0,30%	2,10%	-0,01%	-0,32%	Max - 2%	Max 2%
Xuất khẩu	21,10%	13,80%	8,10%	6,50%	17,5%	$\geq 15\%$
Tăng trưởng tín dụng	18,24%	13,89%	13,65%	12,13%	10% - 12%	14% \pm 1%

2. Thị trường tiền tệ

Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi trong năm 2022 như sau:

Lãi suất huy động các kỳ hạn 6 – 12 tháng có thể tăng tối đa 20 - 40 bps so với mặt bằng lãi suất tại Quý IV/2021, tương đương với mặt bằng lãi suất trong giai đoạn Quý IV/2020.

Sự phân hóa về lãi suất huy động có thể rõ nét hơn giữa các nhóm ngân hàng do sự khác biệt về chất lượng tài sản (VD: nợ xấu do dịch Covid-19), cơ cấu nguồn vốn, hiệu quả kinh doanh

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

3. Thị trường trái phiếu chính phủ

Lãi suất TPCP có thể tăng tối đa 20 - 30 bps (các kỳ hạn từ 15 năm trở lên) và 30 - 40 bps (các kỳ hạn từ 10 năm trở xuống) so với mặt bằng lãi suất tại Quý IV/2021, tương đương với mặt bằng lãi suất trong giai đoạn Quý IV/2020 - Quý I/2021.

Lãi suất TPCP các kỳ hạn ngắn – trung bình (từ 10 năm trở xuống) có thể có biến động mạnh hơn ở nhiều thời điểm do phụ thuộc vào thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Trong bối cảnh nhu cầu vốn của doanh nghiệp và nhu cầu đầu tư tài sản sinh lợi cao (thay thế kênh tiền gửi với lãi suất vẫn ở vùng thấp) cùng tăng mạnh, thị trường TPDN được kỳ vọng sẽ tiếp tục phát triển trong năm 2022 do nền kinh tế phục hồi, bên cạnh các ngành quen thuộc như ngân hàng, bất động sản, nhóm các công ty chứng khoán, xây dựng cơ sở hạ tầng, bán lẻ cũng sẽ là đối tượng có nhu cầu nguồn vốn dài hạn lớn. Thông tư 16/2021/TT-NHNN quy định về mua bán TPDN của các tổ chức tín dụng sẽ hạn chế đối tượng nhà đầu tư này tham gia thị trường. Theo thống kê của Fiinpro, các ngân hàng chiếm tỷ lệ 25% trong cơ cấu nhà đầu tư TPDN sơ cấp trong nửa đầu năm 2021. Các công ty chứng khoán là nhà đầu tư lớn nhất và xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục với sự quan tâm của nhà đầu tư cá nhân, nhiều công ty chứng khoán cũng đã nâng cao năng lực tài chính đáng kể trong năm 2021 vừa qua.

Về lãi suất:

- Đối với TPDN do NHTM phát hành: Lãi suất của trái phiếu thuộc nhóm này được dự báo sẽ có biến động tương quan chặt chẽ với lãi suất tiền gửi. Chính sách tiền tệ tiếp tục duy trì theo hướng hỗ trợ phục hồi kinh tế là điều kiện quan trọng khiến lãi suất trái phiếu các NHTM tiếp tục ở mức thấp.
- Đối với TPDN của các tổ chức kinh tế không phải NHTM: Để thu hút nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp phát hành có thể phải tiếp tục duy trì phần bù rủi ro ở mức cao như năm 2021 (Bất động sản: 300 - 550 bps, Năng lượng: 250 - 300 bps, Chứng khoán: 100 - 200 bps...). Bên cạnh đó, mức lãi suất nhiều khả năng cũng đa dạng hơn do nhu cầu tham gia của nhiều nhóm doanh nghiệp với mức độ rủi ro khác nhau

Trong bối cảnh tỷ lệ nợ xấu thực tế trong hệ thống ngân hàng đang tăng lên, phát hành trái phiếu có thể là kênh giúp doanh nghiệp cơ cấu lại nợ, xu hướng phát hành trái phiếu kết hợp với bảo lãnh thanh toán từ ngân hàng có thể tăng để thu hút các nhà đầu tư.

5. Thị trường cổ phiếu

Chỉ số VNI được nhận định sẽ tiếp tục xu hướng tăng của giai đoạn 2020 - 2021, mặc dù vậy, mức tăng trong năm 2022 có thể không lớn như kết quả đạt được trong năm 2021, cụ thể:

- Giới hạn dưới: Khu vực $1.450 \pm 3\%$ điểm (giá trị bình quân của chỉ số VNI trong Quý IV/2021);
- Giới hạn trên: Khu vực $1.750 \pm 3\%$ điểm (tăng trưởng tối đa khoảng 15% - 20% so với giá trị kết thúc của năm 2021;

Chỉ số P/E của VNI được ước tính giao động trong khoảng 15 - 18, thấp hơn mức đỉnh của năm 2021.

Rủi ro lớn nhất đối với thị trường cổ phiếu ("TTCP") trong năm 2022 là việc các Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới thực hiện điều chỉnh chính sách tiền tệ sớm hơn dự kiến dẫn tới biến động mạnh của các TTCP toàn cầu.

Quy Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 12 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính;- Từ tháng 03 năm 2019 đến nay: Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ tháng 09 năm 2015 đến tháng 03 năm 2019: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED Bà Nguyễn Thị Hải Vân	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 11 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có 7 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư và quỹ đầu tư;- Từ tháng 08 năm 2015 đến nay: Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Mạnh Tường	Chủ tịch	CFA Level I	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính;- Được đào tạo chuyên sâu và trải qua nhiều vị trí liên quan tới lĩnh vực Tài chính – Kế toán;- Từ tháng 04 năm 2016 đến nay: Phó trưởng ban Đầu tư – Khó khăn chiến lược và Đầu tư – Tập đoàn Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Kiểm toán viên	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;- Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Cử nhân Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ tháng 04 năm 2019 đến nay: Chuyên viên Đầu tư – Phòng Đầu tư tại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	<ul style="list-style-type: none">- Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt- Từ ngày 08 tháng 09 năm 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ;- Từ tháng 10 năm 2015 đến ngày 07 tháng 09 năm 2016: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Nguyễn Đình An	Thạc sỹ Tài Chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ ngày 29 tháng 06 năm 2020 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt- Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến 23 tháng 07 năm 2018: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Nguyễn Xuân Việt	Cử nhân	<ul style="list-style-type: none">- Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt- Từ tháng 08 năm 2018 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt- Từ tháng 01 đến tháng 08 năm 2018: Quyền Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt- Từ tháng 05 năm 2015 đến tháng 01 năm 2018: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt

Quy Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 02 tháng 12 năm 2021)	Cử nhân	<ul style="list-style-type: none">Từ tháng 08 năm 2018 đến 09/2020: Giám đốc Khối Văn phòng và Quản trị Hoạt động - Ngân hàng TMCP Bảo ViệtTừ tháng 11/2019 đến 09/2020: Giám đốc điều hành, phụ trách Khối Pháp chế và Tuân thủ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt.Từ tháng 09/2020 đến nay: Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc khối Quản lý rủi ro, Ngân hàng TMCP Bảo Việt.Từ ngày 02 tháng 12 năm 2021 đến nay: Thành viên HĐQT - Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt.



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank), là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo ghi nhận của Ngân hàng Giám sát, do biến động giá thị trường, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ trong nhiều kỳ định giá bị vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 2.e, Điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, Điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC: “*Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ*”.

Ngân hàng giám sát đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo cho Công ty quản lý Quỹ trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát hiện sai lệch đồng thời yêu cầu Công ty Quản lý quỹ thực hiện biện pháp xử lý trong thời hạn theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Điều 75, Thông tư 98/2020/TT-BTC. Danh mục đầu tư của Quỹ sau đó đã được điều chỉnh nhằm tuân thủ quy định về hạn chế đầu tư trong thời hạn quy định tại Điều 24, Thông tư 98/2020/TT-BTC.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Phạm Thùy Dương



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61358459/22714238/BVFED

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 21 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

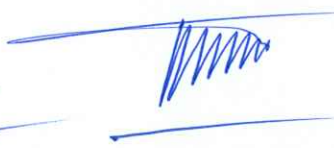
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		42.076.473.521	12.898.819.684
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	791.422.300	817.990.836
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	489.030.711	526.758.728
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	17.679.093.147	(365.262.148)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	23.116.927.363	11.919.332.268
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		244.146.525	70.874.423
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	244.146.525	70.874.423
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.737.366.483	1.302.165.450
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		1.212.398.699	790.449.618
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		127.903.392	127.197.477
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		133.100.000	132.000.000
20.7	3.5. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		105.000.000	84.000.000
	Trong đó:			
	- Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ		102.000.000	84.000.000
	- Chi họp Ban Đại diện Quỹ		3.000.000	-
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		71.500.000	71.500.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	21.464.392	31.018.355
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		40.094.960.513	11.525.779.811
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		40.094.960.513	11.525.779.811
31	5.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		16.978.033.150	(393.552.457)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		23.116.927.363	11.919.332.268
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		40.094.960.513	11.525.779.811


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	10.931.485.005	12.773.159.226
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		931.485.005	2.273.159.226
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.000.000.000	10.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	129.523.564.200	81.177.218.870
121	2.1. Cổ phiếu	11.1	129.523.564.200	69.177.218.870
	2.2. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-	12.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu		242.958.771	314.099.326
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		242.958.771	314.099.326
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	242.958.771	314.099.326
100	TỔNG TÀI SẢN		140.698.007.976	94.264.477.422
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		13.819.785	1.379.499
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.978.601	1.165.119
316	3. Chi phí phải trả	13	9.000.000	21.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14	39.887.611	113.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		149.603.947	-
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	144.127.485	104.492.700
320	7. Phải trả khác		44.000.000	44.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		403.417.429	285.037.318
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		140.294.590.547	93.979.440.104
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	60.128.320.700	57.119.938.800
412	1.1 Vốn góp phát hành		111.932.154.000	106.507.776.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(51.803.833.300)	(49.387.837.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	16	7.381.052.705	4.169.244.675
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	72.785.217.142	32.690.256.629
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		33.611.482.973	16.633.449.823
	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		39.173.734.169	16.056.806.806
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		23.332	16.453
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19	6.012.832,07	5.711.993,88

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	93.979.440.104	85.000.515.694
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	40.094.960.513	11.525.779.811
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	40.094.960.513	11.525.779.811
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	6.220.189.930	(2.546.855.401)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	11.446.094.406	690.013.962
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(5.225.904.476)	(3.236.869.363)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	140.294.590.547	93.979.440.104

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB	305.900	34.500	10.553.550.000	7,50%
2	BID	21.884	37.100	811.896.400	0,58%
3	CTG	205.706	33.900	6.973.433.400	4,96%
4	FPT	34.400	93.000	3.199.200.000	2,27%
5	GAS	4.700	96.200	452.140.000	0,33%
6	GVR	23.500	36.950	868.325.000	0,62%
7	HDB	242.250	30.850	7.473.412.500	5,31%
8	HPG	184.500	46.400	8.560.800.000	6,08%
9	KDH	46.500	51.000	2.371.500.000	1,69%
10	MBB	320.585	28.900	9.264.906.500	6,58%
11	MSN	14.700	171.000	2.513.700.000	1,79%
12	MWG	45.600	135.900	6.197.040.000	4,40%
13	NVL	27.903	91.000	2.539.173.000	1,80%
14	PDR	9.500	95.200	904.400.000	0,65%
15	PLX	114.100	53.900	6.149.990.000	4,37%
16	PNJ	68.400	96.200	6.580.080.000	4,68%
17	POW	160.900	17.500	2.815.750.000	2,00%
18	SAB	2.000	151.000	302.000.000	0,22%
19	SSI	69.000	51.800	3.574.200.000	2,54%
20	STB	266.800	31.500	8.404.200.000	5,97%
21	TCB	186.300	50.000	9.315.000.000	6,62%
22	TPB	93.690	41.050	3.845.974.500	2,73%
23	VCB	22.968	78.800	1.809.878.400	1,29%
24	VHM	58.930	82.000	4.832.260.000	3,43%
25	VIC	51.249	95.100	4.873.779.900	3,46%
26	VJC	10.100	128.300	1.295.830.000	0,92%
27	VNM	42.000	86.400	3.628.800.000	2,58%
28	VPB	175.137	35.800	6.269.904.600	4,46%
29	VRE	104.400	30.100	3.142.440.000	2,23%
	Tổng các loại cổ phiếu	2.913.602		129.523.564.200	92,06%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức			230.684.800	0,16%
2	Phải thu lãi tiền gửi			12.273.971	0,01%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	0,00%
	Tổng			242.958.771	0,17%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại (%)
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			871.373.663	0,62%
2	Tiền mua/bán CCQ của nhà đầu tư			60.111.342	0,04%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			10.000.000.000	7,11%
	Tổng			10.931.485.005	7,77%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			140.698.007.976	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		40.094.960.513	11.525.779.811
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(23.116.927.363)	(11.919.332.268)
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(23.116.927.363)	(11.919.332.268)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		16.978.033.150	(393.552.457)
	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(25.229.417.967)	6.770.348.048
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		71.140.555	(214.736.805)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		12.440.286	1.157.799
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.813.482	840.416
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(73.112.389)	107.000.000
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		149.603.947	-
16	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(12.000.000)	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		39.634.785	5.229.761
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(8.061.864.151)	6.276.286.762
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		11.446.094.406	690.013.962
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(5.225.904.476)	(3.236.869.363)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		6.220.189.930	(2.546.855.401)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

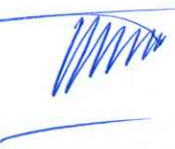
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẬN TRONG NĂM		(1.841.674.221)	3.729.431.361
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		12.773.159.226	9.043.727.865
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		12.773.159.226	9.043.727.865
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.955.660.464	1.537.727.865
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		317.498.762	6.000.000
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.500.000.000	7.500.000.000
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	10	10.931.485.005	12.773.159.226
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		10.931.485.005	12.773.159.226
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		871.373.663	1.955.660.464
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua/bán chứng chỉ quỹ		60.111.342	317.498.762
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.000.000.000	10.500.000.000
60	VI. CHÉNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		(1.841.674.221)	3.729.431.361

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Ngày 20 tháng 05 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung (lần cuối ngày 14 tháng 07 năm 2021).

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp vào Quỹ là 67.509.373.405 đồng (bao gồm 60.128.320.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 7.381.052.705 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 6.012.832,07 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Năm hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là định kỳ thứ Năm hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật). Việc điều chỉnh Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (thay đổi Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm (i) Tiền gửi; (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; (iii) Cổ phiếu niêm yết, Cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt nam, chứng chỉ quỹ đại chúng; (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại sàn Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản bao gồm: (i) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, (ii) trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó hạng mục đầu tư lớn là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, đ và g khoản 2, Điều 35 Thông tư 98 được phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và thay thế Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập : Mẫu số B01-QM;
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM;
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bảng vốn gốc đầu tư cộng với lãi dự thu theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.
3.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Bảng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá.
4	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5. Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu không niêm yết	Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá hoặc <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Nếu có giá thị trường trong vòng 15 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá: Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giá thị trường nhiều hơn 15 ngày làm việc gần nhất tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là một trong các mức giá sau: - Mệnh giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận; hoặc - Giá trị sổ sách của tổ chức phát hành (<i>trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc báo cáo kiểm toán</i>).
10.	Cổ phiếu được tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc; - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh niêm yết		
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Trường hợp có giá thị trường trong vòng 15 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá, sử dụng giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày làm việc gần nhất đến Ngày định giá, giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
13.	Tài sản được phép đầu tư khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là Tổng giá trị các tài sản đầu tư của Quý trừ đi Tổng các nghĩa vụ nợ có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quý chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quý được hạch toán vào Quý.

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quý.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quý thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

4.5.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.8 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm kế toán trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá dịch vụ quản lý} = 1,00\% * \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}.$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và dịch vụ lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dưới đây không bao gồm các giá lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366), phí lưu ký không chịu thuế GTGT.*

Giá lưu ký tối thiểu: 10.000.000 VND/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Giá dịch vụ giám sát = 0,022% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366), đã bao gồm thuế GTGT 10%.*

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.500.000 VND/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định về thuế. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Theo đó, tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 5.1)	791.422.300	817.990.836
Tiền lãi được nhận (Thuyết minh 5.2)	489.030.711	526.758.728
- Lãi tiền gửi	489.030.711	526.758.728
	1.280.453.011	1.344.749.564

5.1. Cổ tức được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã nhận trong năm	560.737.500	773.003.836
Dự thu cổ tức cuối năm	230.684.800	44.987.000
	791.422.300	817.990.836

5.2. Tiền lãi được nhận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi đã nhận trong năm từ	476.756.740	257.646.402
Tiền gửi có kỳ hạn	468.559.453	253.689.040
Tiền gửi không kỳ hạn	8.197.287	3.957.362
Tiền lãi dự thu đến cuối năm từ	12.273.971	269.112.326
Tiền gửi có kỳ hạn	12.273.971	269.112.326
	489.030.711	526.758.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết				
NLG	8.212.000.000	5.527.930.000	2.684.070.000	-
IDC	6.178.890.000	4.776.500.000	1.402.390.000	(122.740.000)
VIC	4.295.159.400	2.329.368.125	1.965.791.275	317.731.587
VPB	3.946.280.000	1.618.290.156	2.327.989.844	(187.059.085)
HPG	3.756.317.150	1.150.573.214	2.605.743.936	792.236.939
VNM	2.610.583.600	2.973.926.928	(363.343.328)	(66.216.821)
STB	2.510.798.750	2.016.573.538	494.225.212	(198.664.357)
MWG	2.484.094.500	1.329.688.754	1.154.405.746	84.500.324
NVL	2.415.573.200	911.170.094	1.504.403.106	129.724.073
MSN	2.317.102.000	1.184.013.509	1.133.088.491	55.416.442
FPT	2.268.033.500	788.493.106	1.479.540.394	387.375.197
VCB	1.673.013.000	914.451.882	758.561.118	412.081.465
VHM	1.572.986.000	1.408.504.225	164.481.775	(156.382.273)
EIB	1.553.769.500	1.505.727.893	48.041.607	(42.123.362)
VJC	1.392.464.800	2.007.287.209	(614.822.409)	(526.626.142)
Khác	13.447.856.780	12.513.330.402	934.526.379	(1.244.516.135)
	<u>60.634.922.180</u>	<u>42.955.829.033</u>	<u>17.679.093.147</u>	<u>(365.262.148)</u>

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2021	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>90.349.830.030</u>	<u>129.523.564.200</u>	<u>39.173.734.170</u>	<u>16.056.806.807</u>	<u>23.116.927.363</u>

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	170.939.762	19.728.876
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	73.206.763	51.145.547
	<u>244.146.525</u>	<u>70.874.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí ngân hàng	21.464.392	31.018.355
	21.464.392	31.018.355

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở tại:		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính</i>	931.485.005	2.273.159.226
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	10.000.000.000	10.500.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng</i>	-	2.000.000.000
	10.931.485.005	12.773.159.226

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất là 3,20%/năm.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

11.1 Cổ phiếu

Chi tiết các khoản đầu tư thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND
	[1] Giá mua VND	[2] VND	[3]=[2]-[1] Chênh lệch tăng VND	[4]=[1]-[2] Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết					
ACB	10.198.868.495	10.553.550.000	354.681.505	-	10.553.550.000
STB	6.026.567.571	8.404.200.000	2.377.632.429	-	8.404.200.000
PLX	5.812.800.300	6.149.990.000	337.189.700	-	6.149.990.000
CTG	5.786.649.351	6.973.433.400	1.186.784.049	-	6.973.433.400
PNJ	5.785.780.075	6.580.080.000	794.299.925	-	6.580.080.000
TCB	5.257.393.811	9.315.000.000	4.057.606.189	-	9.315.000.000
MWG	5.210.782.820	6.197.040.000	986.257.180	-	6.197.040.000
MBB	5.111.391.691	9.264.906.500	4.153.514.809	-	9.264.906.500
HDB	5.056.440.498	7.473.412.500	2.416.972.002	-	7.473.412.500
VHM	4.493.774.901	4.832.260.000	338.485.099	-	4.832.260.000
VNM	4.137.020.766	3.628.800.000	-	508.220.766	3.628.800.000
VIC	3.876.256.285	4.873.779.900	997.523.615	-	4.873.779.900
HPG	3.281.525.666	8.560.800.000	5.279.274.334	-	8.560.800.000
VRE	3.124.748.823	3.142.440.000	17.691.177	-	3.142.440.000
VPB	2.515.329.588	6.269.904.600	3.754.575.012	-	6.269.904.600
Khác	14.674.499.389	27.303.967.300	12.943.777.811	314.309.900	27.303.967.300
	90.349.830.030	129.523.564.200	39.996.264.836	822.530.666	129.523.564.200

Quy Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

11.1 Cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá mua		Giá trị thị trường tại		Chênh lệch đánh giá lại tại		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND
	[1]	VND	[2]	VND	Chênh lệch tăng ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch giảm VND	
					[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết							
TCB	5.403.523.477		6.286.770.000		883.246.523	-	6.286.770.000
VNM	5.279.207.694		5.841.689.600		562.481.906	-	5.841.689.600
VPB	3.502.439.743		4.517.500.000		1.015.060.257	-	4.517.500.000
VJC	3.437.087.109		2.666.500.000		-	770.587.109	2.666.500.000
VHM	3.165.749.126		3.122.655.000		-	43.094.126	3.122.655.000
VIC	3.046.464.409		5.434.128.600		2.387.664.191	-	5.434.128.600
HPG	2.219.153.880		6.153.003.800		3.933.849.920	-	6.153.003.800
ROS	1.898.588.126		116.972.020		-	1.781.616.106	116.972.020
STB	1.840.606.109		2.358.817.500		518.211.391	-	2.358.817.500
MSN	1.828.567.825		2.977.261.000		1.148.693.175	-	2.977.261.000
MWG	1.778.871.573		2.849.200.700		1.070.329.127	-	2.849.200.700
MBB	1.665.107.103		3.117.305.000		1.452.197.897	-	3.117.305.000
HDB	1.661.110.135		2.149.873.750		488.763.615	-	2.149.873.750
VCB	1.656.018.386		3.253.217.000		1.597.198.614	-	3.253.217.000
FPT	1.535.687.852		3.019.005.300		1.483.317.448	-	3.019.005.300
Khác	13.202.229.516		15.313.319.600		2.749.587.454	638.497.370	15.313.319.600
	53.120.412.063		69.177.218.870		19.290.601.518	3.233.794.711	69.177.218.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	230.684.800	44.987.000
VCB	21.600.000	26.584.000
BID	3.480.000	10.488.000
CTG	164.564.800	-
PNJ	41.040.000	-
TCH	-	7.915.000
Phải thu lãi tiền gửi	12.273.971	269.112.326
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.273.971	8.917.808
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	216.599.995
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	43.594.523
	242.958.771	314.099.326

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	9.000.000	21.000.000
	9.000.000	21.000.000

14. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	39.887.611	113.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	149.603.947	-
	189.491.558	113.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty Quản lý Quỹ	116.825.844	77.534.207
Phải trả phí quản lý	116.825.844	77.534.207
Ngân hàng Giám sát	15.500.000	15.500.000
Phải trả phí lưu ký	10.000.000	10.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	11.801.641	11.458.493
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí lưu ký VSD	801.641	458.493
	144.127.485	104.492.700

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành			Vốn góp mua lại			Số lượng chứng chỉ hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)			
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586.800	-	-	71.247.586.800	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.601.982,68	11.798	106.019.826.800	19.063.261.025	19.063.261.025	125.083.087.825	4.701.597,84	(47.015.978.400)	(61.247.048.949)
Phát sinh trong năm	48.794,97	14.141	487.949.700	202.064.262	202.064.262	690.013.962	(237.185,93)	(2.371.859.300)	(865.010.063)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.650.777,65	11.809	106.507.776.500	19.265.325.287	19.265.325.287	125.773.101.787	(4.938.783,77)	(49.387.837.700)	(64.483.918.312)
Phát sinh trong năm	542.437,75	21.101	5.424.377.500	6.021.716.906	6.021.716.906	11.446.094.406	(241.599,55)	(2.415.995.600)	(5.225.904.476)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.193.215,40	12.259	111.932.154.000	25.287.042.193	25.287.042.193	137.219.196.193	(5.180.383,33)	(51.803.833.300)	(69.709.822.788)

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Chi trả cổ tức trong năm VND	Số cuối năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	16.633.449.823	16.978.033.150	-	33.611.482.973
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.056.806.806	23.116.927.363	-	39.173.734.169
	32.690.256.629	40.094.960.513	-	72.785.217.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Bảng theo dõi giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2020	93.979.440.104	5.711.993,88	16.453	
1	06/01/2021	96.829.576.672	5.711.993,88	16.951	498
2	13/01/2021	100.175.164.307	5.717.252,90	17.521	570
3	20/01/2021	97.013.516.754	5.714.806,00	16.975	(546)
4	27/01/2021	94.919.392.938	5.713.903,91	16.612	(363)
5	31/01/2021	93.423.197.210	5.728.445,75	16.308	(304)
6	03/02/2021	98.318.889.750	5.728.445,75	17.163	855
7	10/02/2021	99.106.333.003	5.728.807,61	17.300	137
8	17/02/2021	102.288.121.479	5.728.807,61	17.855	555
9	24/02/2021	101.774.690.710	5.730.348,45	17.760	(95)
10	28/02/2021	102.418.085.949	5.740.909,08	17.840	80
11	03/03/2021	103.947.734.409	5.740.909,08	18.106	266
12	10/03/2021	102.489.590.969	5.749.458,61	17.825	(281)
13	17/03/2021	104.029.988.888	5.751.861,21	18.086	261
14	24/03/2021	101.951.130.893	5.748.392,39	17.735	(351)
15	31/03/2021	104.576.553.486	5.774.929,56	18.108	373
16	07/04/2021	108.835.106.449	5.772.454,06	18.854	746
17	14/04/2021	110.877.878.072	5.758.368,20	19.255	401
18	21/04/2021	112.875.094.288	5.784.801,98	19.512	257
19	28/04/2021	111.638.341.125	5.789.757,62	19.282	(230)
20	30/04/2021	112.962.187.906	5.792.075,18	19.502	220
21	05/05/2021	115.473.544.713	5.792.075,18	19.936	434
22	12/05/2021	117.861.878.444	5.793.168,08	20.344	408
23	19/05/2021	119.264.250.665	5.792.086,13	20.590	246
24	26/05/2021	123.432.895.490	5.794.857,29	21.300	710
25	31/05/2021	126.738.904.985	5.809.713,61	21.815	515
26	02/06/2021	126.732.235.727	5.809.713,61	21.813	(2)
27	09/06/2021	124.782.004.295	5.813.642,94	21.463	(350)
28	16/06/2021	125.533.597.270	5.827.291,70	21.542	79
29	23/06/2021	127.989.158.326	5.852.785,19	21.868	326
30	30/06/2021	130.557.607.907	5.857.527,84	22.288	420
31	07/07/2021	131.331.678.586	5.872.167,08	22.365	77
32	14/07/2021	121.707.553.574	5.888.658,31	20.668	(1.697)
33	21/07/2021	122.027.632.700	5.909.727,93	20.648	(20)
34	28/07/2021	123.580.488.526	5.922.919,42	20.864	216
35	31/07/2021	127.510.180.723	5.928.947,12	21.506	642
36	04/08/2021	128.788.700.417	5.928.947,12	21.722	216
37	11/08/2021	130.445.629.084	5.944.027,55	21.945	223
38	19/08/2021	131.912.116.224	5.960.101,82	22.132	187
39	26/08/2021	126.096.603.770	5.970.780,83	21.118	(1.014)
40	31/08/2021	126.850.069.392	5.972.407,21	21.239	121
41	01/09/2021	127.033.952.076	5.972.407,21	21.270	31
42	08/09/2021	128.061.459.592	5.972.407,21	21.442	172
43	15/09/2021	128.170.244.839	5.984.717,14	21.416	(26)
44	22/09/2021	129.206.833.141	5.993.359,63	21.558	142
45	29/09/2021	129.107.435.055	5.989.675,52	21.554	(4)
46	30/09/2021	129.555.782.299	5.988.276,66	21.634	80
47	06/10/2021	130.524.336.529	5.988.276,66	21.796	162
48	13/10/2021	134.047.534.183	5.991.066,90	22.374	578
49	20/10/2021	134.741.718.741	5.989.690,19	22.495	121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
50	27/10/2021	135.905.283.673	5.983.079,44	22.714	219
51	31/10/2021	137.061.119.805	5.981.918,97	22.912	198
52	03/11/2021	138.107.323.669	5.981.918,97	23.087	175
53	10/11/2021	137.882.943.505	5.970.710,85	23.093	6
54	17/11/2021	138.109.903.538	5.975.163,25	23.113	20
55	24/11/2021	142.599.727.720	5.968.025,41	23.893	780
56	30/11/2021	138.194.093.177	5.960.454,67	23.185	(708)
57	01/12/2021	139.539.557.472	5.960.454,67	23.410	225
58	08/12/2021	136.582.789.647	5.963.413,88	22.903	(507)
59	15/12/2021	137.216.651.279	5.969.379,34	22.986	83
60	22/12/2021	136.523.040.413	6.015.525,87	22.695	(291)
61	29/12/2021	138.700.043.695	6.018.464,95	23.045	350
62	31/12/2021	140.294.590.547	6.012.832,07	23.332	287

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 121.551.980.911

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- ▶ Giá trị cao nhất (VND) 23.893
- ▶ Giá trị thấp nhất (VND) 16.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Bảng theo dõi giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2019	85.000.515.694	5.900.384,84	14.405	
1	01/01/2020	84.998.133.653	5.900.384,84	14.405	-
2	08/01/2020	83.623.840.771	5.900.384,84	14.172	(233)
3	15/01/2020	85.275.041.759	5.900.525,25	14.452	280
4	22/01/2020	87.264.611.415	5.899.453,63	14.791	339
5	29/01/2020	87.248.748.737	5.899.453,63	14.789	(2)
6	31/01/2020	82.437.139.229	5.899.386,61	13.973	(816)
7	05/02/2020	81.901.577.444	5.899.386,61	13.883	(90)
8	12/02/2020	82.762.860.592	5.839.025,05	14.174	291
9	19/02/2020	82.764.578.170	5.838.548,67	14.175	1
10	26/02/2020	80.718.301.672	5.838.098,97	13.826	(349)
11	29/02/2020	79.933.383.071	5.838.098,97	13.691	(135)
12	04/03/2020	80.287.118.436	5.838.098,97	13.752	61
13	11/03/2020	73.131.602.585	5.838.243,67	12.526	(1.226)
14	18/03/2020	67.953.540.365	5.838.243,67	11.639	(887)
15	25/03/2020	63.006.935.317	5.786.206,37	10.889	(750)
16	31/03/2020	59.212.048.651	5.783.306,53	10.238	(651)
17	01/04/2020	60.743.627.846	5.783.306,53	10.503	265
18	08/04/2020	66.414.403.064	5.783.306,53	11.483	980
19	15/04/2020	69.221.065.685	5.783.479,82	11.968	485
20	22/04/2020	68.379.737.523	5.786.353,46	11.817	(151)
21	29/04/2020	68.677.808.463	5.788.670,55	11.864	47
22	30/04/2020	68.681.446.622	5.788.670,55	11.864	-
23	06/05/2020	69.356.493.602	5.788.670,55	11.981	117
24	13/05/2020	74.270.713.855	5.788.670,55	12.830	849
25	20/05/2020	76.132.747.055	5.788.670,55	13.152	322
26	27/05/2020	76.237.710.876	5.791.019,48	13.164	12
27	31/05/2020	76.519.204.512	5.791.095,06	13.213	49
28	03/06/2020	78.375.734.497	5.791.095,06	13.533	320
29	10/06/2020	79.503.965.370	5.791.095,06	13.728	195
30	17/06/2020	75.805.664.982	5.788.598,41	13.095	(633)
31	24/06/2020	76.215.817.100	5.788.590,09	13.166	71
32	30/06/2020	73.741.928.795	5.788.741,23	12.738	(428)
33	01/07/2020	74.977.625.141	5.788.741,23	12.952	214
34	08/07/2020	76.836.248.772	5.792.198,22	13.265	313
35	15/07/2020	77.870.952.080	5.792.198,22	13.444	179
36	22/07/2020	76.846.954.527	5.792.198,45	13.267	(177)
37	29/07/2020	71.699.478.366	5.787.909,94	12.387	(880)
38	31/07/2020	71.797.817.256	5.763.051,25	12.458	71
39	05/08/2020	75.005.198.574	5.763.051,25	13.014	556
40	12/08/2020	75.799.500.748	5.765.344,93	13.147	133
41	19/08/2020	75.930.385.662	5.763.096,36	13.175	28
42	26/08/2020	77.709.211.732	5.763.764,28	13.482	307
43	31/08/2020	78.529.122.678	5.761.470,60	13.630	148
44	02/09/2020	79.045.196.048	5.761.470,60	13.719	89
45	09/09/2020	78.768.325.197	5.762.921,14	13.668	(51)
46	16/09/2020	79.570.775.449	5.764.741,08	13.803	135
47	23/09/2020	81.049.804.171	5.765.433,92	14.057	254
48	30/09/2020	81.133.477.830	5.767.203,50	14.068	11
49	07/10/2020	82.020.870.406	5.768.618,05	14.218	150
50	14/10/2020	83.230.783.856	5.763.970,53	14.439	221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
51	21/10/2020	84.129.654.486	5.763.970,53	14.595	156
52	28/10/2020	83.112.975.784	5.768.474,80	14.408	(187)
53	31/10/2020	83.234.528.783	5.761.832,43	14.445	37
54	04/11/2020	84.074.273.961	5.761.832,43	14.591	146
55	11/11/2020	84.770.341.034	5.761.832,43	14.712	121
56	18/11/2020	86.138.089.497	5.761.832,43	14.949	237
57	25/11/2020	87.528.659.425	5.759.895,27	15.196	247
58	30/11/2020	87.815.498.226	5.755.594,93	15.257	61
59	02/12/2020	88.690.378.542	5.755.594,93	15.409	152
60	09/12/2020	90.264.634.116	5.755.594,93	15.682	273
61	16/12/2020	91.053.767.134	5.700.888,35	15.971	289
62	23/12/2020	92.165.290.236	5.699.774,12	16.169	198
63	30/12/2020	93.057.473.132	5.699.468,70	16.327	158
64	31/12/2020	93.979.440.104	5.711.993,88	16.453	126

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 78.884.910.385

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- ▶ Giá trị cao nhất (VND) 16.453
- ▶ Giá trị thấp nhất (VND) 10.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Số cuối năm chứng chỉ quỹ</i>	<i>Số đầu năm chứng chỉ quỹ</i>
Loại đến và dưới 1 năm	5.698.360,83	5.616.729,73
Loại hơn 1 năm	314.471,24	95.264,15
	6.012.832,07	5.711.993,88

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

20.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí dịch vụ quản lý Quỹ	1.212.398.699	790.449.618
Phí đại lý phân phối	127.903.392	127.197.477

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí dịch vụ quản lý	116.825.844	77.534.207
Phải trả phí đại lý phân phối	5.122.221	1.379.499

20.1.2. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2021, Ban Đại diện Quỹ dự kiến có 4 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập và Thuyết minh số 13. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.1. Các bên liên quan (tiếp theo)

20.1.3 Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	CCQ	%	CCQ	%
Tập đoàn Bảo Việt	2.500.000	41,58%	2.500.000	43,77%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	2.000.000	33,26%	2.000.000	35,01%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000	16,63%	1.000.000	17,51%

Trong năm, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Các giao dịch trọng yếu trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Ngân hàng Giám sát (từ ngày 22/5/2019 đến ngày 31/5/2020)	Phí lưu ký	-	50.000.000
		Phí giám sát	-	27.500.000
		Lãi tiền gửi không kì hạn	-	1.405.503
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát (từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021)	Phí lưu ký	120.000.000	70.000.000
		Phí giám sát	66.000.000	38.500.000
		Lãi tiền gửi không kì hạn	(8.197.287)	2.551.859
		Lãi tiền gửi có kì hạn	-	4.246.575

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát (từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021)	Tiền gửi thanh toán	931.485.005	2.273.159.226
		Phí lưu ký phải trả	(10.000.000)	(10.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có các rủi ro tài chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do sự biến động của các yếu tố vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa và dịch vụ, cạnh tranh... làm ảnh hưởng bất lợi đến thị trường cổ phiếu, thị trường lãi suất cố định nói chung và các khoản đầu tư của Quý nói riêng.

Công ty Quản lý Quý theo dõi và dự báo biến động các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, chứng khoán và kiểm soát tuân thủ quy định tỷ trọng đầu tư tối đa vào cổ phiếu thuộc phần gia tăng, giới hạn quy mô đầu tư vào 1 tổ chức phát hành theo tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành và tổng giá trị đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn từ 5% tổng giá trị tài sản Quý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng/giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư/ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi và dự báo biến động xu hướng lãi suất trên thị trường tiền tệ, trái phiếu và kiểm soát kỳ hạn còn lại tối đa đối với tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách theo dõi chặt chẽ diễn biến và chủ động dự báo biến động của thị trường chứng khoán cũng như thiết lập giới hạn rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro trên liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tiền gửi ngân hàng	931.485.005	-	-	-	-	931.485.005
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.012.273.971	-	-	-	-	10.012.273.971
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức	230.684.800	-	-	-	-	230.684.800
	11.174.443.776	-	-	-	-	11.174.443.776
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tiền gửi ngân hàng	2.273.159.226	-	-	-	-	2.273.159.226
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.500.000.000	-	-	-	-	10.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	314.099.326	-	-	-	-	314.099.326
	25.087.258.552	-	-	-	-	25.087.258.552

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi danh mục gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	931.485.005	10.012.273.971	-	-	10.943.758.976
Cổ phiếu	129.523.564.200	-	-	-	129.523.564.200
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Phải thu cổ tức	-	230.684.800	-	-	230.684.800
	130.455.049.205	10.242.958.771	-	-	140.698.007.976
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	144.127.485	-	-	144.127.485
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	39.887.611	-	-	39.887.611
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	149.603.947	-	-	149.603.947
Phải trả khác	-	66.819.785	-	-	66.819.785
	-	400.438.828	-	-	400.438.828
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.273.159.226	10.500.000.000	-	-	12.773.159.226
Cổ phiếu	69.177.218.870	-	-	-	69.177.218.870
Tiền gửi có kỳ hạn	-	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	269.112.326	-	-	269.112.326
Phải thu cổ tức	-	44.987.000	-	-	44.987.000
	71.450.378.096	22.814.099.326	-	-	94.264.477.422
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	104.492.700	-	-	104.492.700
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	113.000.000	-	-	113.000.000
Phải trả khác	-	66.379.499	-	-	66.379.499
	-	283.872.199	-	-	283.872.199

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro xảy ra cho danh mục đầu tư trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các Bên có quyền lợi liên quan trong quá trình vận hành danh mục.

Công ty Quản lý quỹ rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan tới hoạt động quỹ mở.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm rủi ro vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro tuân thủ bằng cách kiểm soát tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bản cáo bạch, điều lệ Quỹ, Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ, Nghị quyết Đại hội các nhà đầu tư, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ có liên quan. Các phòng ban thực hiện vai trò phòng tuyến rủi ro số 1 trong quản lý giám sát các hoạt động tại bộ phận mình và bộ phận có liên quan. Khối Giám sát tuân thủ giám sát rủi ro tuân thủ thông qua quy chế hoạt động, quy trình kiểm soát nội bộ.

Rủi ro xung đột lợi ích

Rủi ro xung đột lợi ích là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận/cơ hội đầu tư.

Công ty Quản lý quỹ kiểm soát nhằm đảm bảo tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp với cán bộ điều hành quản lý quỹ và kiểm soát phân bổ cơ hội đầu tư giữa các danh mục trong công ty.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý nhưng loại trừ về rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín.

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro hoạt động thông qua quy trình báo cáo sự cố rủi ro.

Rủi ro khác

Rủi ro khác là những rủi ro tiềm ẩn khác có thể phát sinh mà không bao gồm trong danh sách trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,00%	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,16%	0,24%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,11%	0,21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,06%	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,30%	0,11%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 22.1.1)	1,63%	1,65%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (Thuyết minh 22.1.2) (*)	57,85%	26,34%

(*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

22.1.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng của Quỹ trong một (1) năm (12 tháng liên tiếp tính đến ngày báo cáo). Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

22.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

22.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	57.119.938.800 5.711.993,88	59.003.848.400 5.900.384,84
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	542.437,75 5.424.377.500 (241.599,56) (2.415.995.600)	48.794,97 487.949.700 (237.185,93) (2.371.859.300)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	60.128.320.700 6.012.832,07	57.119.938.800 5.711.993,88
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	91,66%	96,45%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	94,22%	98,09%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,02%	0,02%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	751	113
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	23.332	16.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2022